

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam - Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Trung Nghĩa	Chủ tịch
Ông Đàm Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Thơi	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên
Ông Vũ Thế Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đàm Ngọc Bảo	Giám đốc	
Ông Nguyễn Thơi	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2025
Ông Trần Hữu Thành	Phó Giám đốc	Nghỉ chế độ từ 01/09/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Trưởng ban
Bà Trần Thị Vân	Thành viên
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đàm Ngọc Bảo - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được lập ngày 18 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Vũ Thùy Trang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 6243-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		109.107.673.171	99.859.356.971
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.892.393.953	9.949.206.839
111	1. Tiền		12.892.393.953	9.949.206.839
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.248.428.283	27.151.324.555
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	57.270.160.778	21.075.683.211
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.316.575.950	2.009.841.486
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.812.691.555	6.216.799.858
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.151.000.000)	(2.151.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	33.913.889.975	58.409.750.758
141	1. Hàng tồn kho		34.364.095.126	59.114.816.258
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(450.205.151)	(705.065.500)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.052.960.960	4.349.074.819
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	611.073.222	2.764.787.622
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		150.284.240	1.546.075.622
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	291.603.498	38.211.575
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.951.213.627	52.748.686.464
220	II. Tài sản cố định		45.802.841.042	49.953.800.538
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	34.086.150.925	37.880.415.833
222	- Nguyên giá		62.586.357.105	62.501.622.846
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.500.206.180)	(24.621.207.013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	11.716.690.117	12.073.384.705
228	- Nguyên giá		14.251.700.814	14.251.700.814
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.535.010.697)	(2.178.316.109)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.148.372.585	2.794.885.926
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.148.372.585	2.794.885.926
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		157.058.886.798	152.608.043.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		105.958.713.551	95.951.096.204
310	I. Nợ ngắn hạn		102.884.800.578	90.697.198.231
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	4.123.172.745	3.516.038.684
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.584.938.674	652.327.237
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.124.784.175	515.586.300
314	4. Phải trả người lao động		1.596.441.560	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.162.758.855	93.809.826
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	429.277.562	249.054.086
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.661.792.266	1.241.896.008
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	85.937.783.245	84.285.891.075
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		263.851.496	142.595.015
330	II. Nợ dài hạn		3.073.912.973	5.253.897.973
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	3.073.912.973	5.253.897.973
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.100.173.247	56.656.947.231
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	51.100.173.247	56.656.947.231
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.000.000.000	42.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.000.000.000	42.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.254.450.000	2.254.450.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.135.393.520	4.135.393.520
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.710.329.727	8.267.103.711
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.447.103.711	4.244.346.697
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(1.736.773.984)	4.022.757.014
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		157.058.886.798	152.608.043.435

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Thái Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	
			Năm 2025 VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	731.019.345.417	701.116.806.501
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		731.019.345.417	701.116.806.501
11	4. Giá vốn hàng bán	22	652.653.501.980	646.554.732.731
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.365.843.437	54.562.073.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7.824.877	8.134.461
22	7. Chi phí tài chính	24	4.116.900.796	3.850.025.599
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.116.900.796	3.850.025.599
25	8. Chi phí bán hàng	25	82.601.288.827	53.900.245.709
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.038.942.714	4.053.352.307
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.383.464.023)	(7.233.415.384)
31	11. Thu nhập khác	27	11.650.503.946	12.519.879.676
32	12. Chi phí khác	28	3.813.907	139.576.285
40	13. Lợi nhuận khác		11.646.690.039	12.380.303.391
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.736.773.984)	5.146.888.007
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	1.124.130.993
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.736.773.984)	4.022.757.014
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(414)	958

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Thái Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	
			Năm 2025 VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.736.773.984)	5.146.888.007
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.535.693.755	3.689.337.620
03	- Các khoản dự phòng		(254.860.349)	166.936.500
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.824.877)	(8.134.461)
06	- Chi phí lãi vay		4.116.900.796	3.850.025.599
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.653.135.341	12.845.053.265
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.737.642.025)	(230.469.059)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		24.750.721.132	(30.515.308.575)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.633.602.830	(1.675.420.132)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.500.227.741	(3.545.411.352)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.104.147.245)	(3.823.039.838)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(579.988.129)	(1.432.253.579)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(338.743.519)	(679.646.416)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.777.166.126	(29.056.495.686)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(84.734.259)	(6.995.831.368)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.824.877	8.134.461
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(76.909.382)	(6.987.696.907)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		584.162.737.570	641.133.954.077
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(584.690.830.400)	(596.029.420.173)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.228.976.800)	(4.060.498.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.757.069.630)	41.044.035.504

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	
			Năm 2025	(đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.943.187.114	4.999.842.911
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.949.206.839	4.949.363.928
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.892.393.953</u>	<u>9.949.206.839</u>

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Thái Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Nam - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 42.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 42.000.000.000 đồng; tương đương 4.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 179 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 186 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá, máy móc thiết bị.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và các xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Ô tô Daesco Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh và sửa chữa xe ô tô
Trung tâm Ô tô Daesco Huế	Thừa Thiên - Huế	Kinh doanh và sửa chữa xe ô tô

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNGSố 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xe ô tô và đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	633.273.317	484.365.790
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.259.120.636	9.464.841.049
	<u>12.892.393.953</u>	<u>9.949.206.839</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủy Nhiên	1.320.000.000	(1.320.000.000)	1.320.000.000	(1.320.000.000)
- Công ty TNHH ô tô Mitsubishi Việt Nam	-	-	668.420.283	-
- Ngô Văn Tùng	739.000.000	-	-	-
- Nguyễn Khắc Sáng	730.000.000	-	-	-
- Trần Xuân Thảo	756.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH JM và DV Bảo Ngọc	720.000.000	-	-	-
- Công ty Bảo hiểm BSH Đà Nẵng	103.045.815	-	283.831.804	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Đà Nẵng	3.550.000.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	49.352.114.963	(831.000.000)	18.803.431.124	(831.000.000)
	<u>57.270.160.778</u>	<u>(2.151.000.000)</u>	<u>21.075.683.211</u>	<u>(2.151.000.000)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	2.238.510.000	-	1.868.775.536	-
- Trả trước cho người bán khác	78.065.950	-	141.065.950	-
	2.316.575.950	-	2.009.841.486	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu người lao động	-	-	693.021.838	-
Tạm ứng	745.810.660	-	1.235.843.001	-
Ký cược, ký quỹ	322.369.552	-	922.369.552	-
Phải thu khuyến khích đại lý	2.415.714.494	-	3.223.536.408	-
Phải thu khác	328.796.849	-	142.029.059	-
	3.812.691.555	-	6.216.799.858	-
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	2.415.714.494	-	3.223.536.408	-
Các đối tượng khác	1.396.977.061	-	2.993.263.450	-
	3.812.691.555	-	6.216.799.858	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNGSố 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thùy Nhiên	1.320.000.000	-	1.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Hải Thịnh - Chi nhánh Hà Nội	570.000.000	-	570.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao thông Ninh Thuận	200.000.000	-	200.000.000	-
- Các khoản khác	61.000.000	-	61.000.000	-
	2.151.000.000	-	2.151.000.000	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	56.726.504.395	4.118.918.686	558.711.200	1.097.488.565	62.501.622.846
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	84.734.259	-	-	-	84.734.259
Số dư cuối năm	56.811.238.654	4.118.918.686	558.711.200	1.097.488.565	62.586.357.105
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.714.256.942	1.586.545.833	558.711.200	761.693.038	24.621.207.013
- Khấu hao trong năm	3.300.460.266	482.052.313	-	96.486.588	3.878.999.167
Số dư cuối năm	25.014.717.208	2.068.598.146	558.711.200	858.179.626	28.500.206.180
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.012.247.453	2.532.372.853	-	335.795.527	37.880.415.833
Tại ngày cuối năm	31.796.521.446	2.050.320.540	-	239.308.939	34.086.150.925

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.441.505.482 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.005.436.369 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNGSố 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	381.029.517	-	226.326.458	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.825.240	-	21.996.685	-
Hàng hoá	33.940.240.369	(450.205.151)	58.866.493.115	(705.065.500)
	34.364.095.126	(450.205.151)	59.114.816.258	(705.065.500)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.188.420.814	63.280.000	14.251.700.814
Số dư cuối năm	14.188.420.814	63.280.000	14.251.700.814
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.115.036.109	63.280.000	2.178.316.109
- Khấu hao trong năm	356.694.588	-	356.694.588
Số dư cuối năm	2.471.730.697	63.280.000	2.535.010.697
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.073.384.705	-	12.073.384.705
Tại ngày cuối năm	11.716.690.117	-	11.716.690.117

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.707.448.564 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.280.000 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với diện tích 1.806,8 m², được Công ty sử dụng làm mặt bằng kinh doanh. Thời hạn sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 13/01/2009.
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với diện tích 281,8 m² được Công ty sử dụng làm văn phòng. Thời hạn sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 12/01/2009.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	174.662.290	575.876.224
Chi phí bảo hiểm	25.396.107	104.806.159
Chi phí thuê văn phòng Quảng Trị	247.800.606	743.401.758
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	163.214.219	1.340.703.481
	611.073.222	2.764.787.622

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	750.000.000	870.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	655.173.937	1.018.543.212
Chi phí sửa chữa, cải tạo	559.582.307	742.441.635
Chi phí trả trước dài hạn khác	183.616.341	163.901.079
	2.148.372.585	2.794.885.926

(*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2025, đây là số tiền còn lại trả trước cho 02 năm tiếp theo từ năm 2025 đến hết năm 2026.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	2.941.388.026	2.941.388.026	1.495.684.758	1.495.684.758
- Công ty TNHH Key Power Việt Nam	7.405.760	7.405.760	309.480.600	309.480.600
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PCCC THT	84.750.728	84.750.728	317.167.181	317.167.181
- Phải trả nhà cung cấp khác	1.089.628.231	1.089.628.231	1.393.706.145	1.393.706.145
	4.123.172.745	4.123.172.745	3.516.038.684	3.516.038.684

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Bùi Ngọc Sinh	300.000.000	-
- Trần Thị Phúc	144.000.000	-
- Hồ Việt Thành	100.000.000	-
- Hà Xuân Vinh	150.000.000	-
- Công ty TNHH Dongyangnongsan	107.712.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.783.226.674	652.327.237
	2.584.938.674	652.327.237

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11.093.518.314	9.006.205.639	-	2.087.312.675
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	362.925.885	-	579.988.129	217.062.244	-
Thuế Thu nhập cá nhân	38.211.575	152.660.415	744.265.194	842.652.245	21.409.711	37.471.500
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.681.868.340	1.734.999.883	53.131.543	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	222.534.998	222.534.998	-	-
	38.211.575	515.586.300	13.752.186.846	12.396.380.894	291.603.498	2.124.784.175

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNGSố 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	81.276.227	68.522.676
- Chi phí hỗ trợ lệ phí trước bạ	4.081.482.628	-
- Chi phí phải trả khác	-	25.287.150
	<u>4.162.758.855</u>	<u>93.809.826</u>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	429.277.562	249.054.086
	<u>429.277.562</u>	<u>249.054.086</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	371.847.758	169.067.848
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	645.642.000	543.282.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	458.569.360	327.546.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.733.148	202.000.000
	<u>1.661.792.266</u>	<u>1.241.896.008</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

18 . VAY

	(đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	81.862.471.075	81.862.471.075	584.162.737.570	582.267.410.400	83.757.798.245	83.757.798.245
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	67.090.966.800	67.090.966.800	479.694.315.700	494.801.084.600	51.984.197.900	51.984.197.900
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	3.650.000.000	3.650.000.000	-	3.650.000.000	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	7.883.000.000	7.883.000.000	95.783.000.000	75.536.000.000	28.130.000.000	28.130.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	3.238.504.275	3.238.504.275	8.685.421.870	8.280.325.800	3.643.600.345	3.643.600.345
Vay dài hạn đến hạn trả	2.423.420.000	2.423.420.000	2.179.985.000	2.423.420.000	2.179.985.000	2.179.985.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	2.423.420.000	2.423.420.000	2.179.985.000	2.423.420.000	2.179.985.000	2.179.985.000
	84.285.891.075	84.285.891.075	586.342.722.570	584.690.830.400	85.937.783.245	85.937.783.245
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	7.677.317.973	7.677.317.973	-	2.423.420.000	5.253.897.973	5.253.897.973
	7.677.317.973	7.677.317.973	-	2.423.420.000	5.253.897.973	5.253.897.973
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.423.420.000)	(2.423.420.000)	(2.179.985.000)	(2.423.420.000)	(2.179.985.000)	(2.179.985.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	5.253.897.973	5.253.897.973			3.073.912.973	3.073.912.973

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 450/2025/CTD/CV/VCB-KHDN ngày 26/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động kinh doanh xe ô tô thương hiệu Mitsubishi phát sinh từ hợp đồng còn hiệu lực với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam và hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 19/12/2026. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên Giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời gian nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 51.984.197.900 VND;
 - + Tài sản đảm bảo: Nghĩa vụ của khách hàng theo hợp đồng này được đảm bảo theo (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/256945/HĐTD ngày 24/09/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 28.130.000.000 VND;
 - + Tài sản đảm bảo: Nghĩa vụ của khách hàng theo hợp đồng này được đảm bảo theo (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (3) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- a) Hợp đồng tín dụng số: 9643869.24 ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xe ô tô hãng Mitsubishi Việt Nam;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn trả nợ theo từng khế ước nhận nợ không quá 12 tháng kể từ thời
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 458.494.575 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các xe ô tô du lịch (9 chỗ ngồi trở xuống) nhãn hiệu Mitsubishi mới 100%, hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- b) Hợp đồng tín dụng số: 1101496.25 ngày 15/10/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: bắt đầu từ ngày tiếp theo Ngày rút vốn lần đầu và chấm dứt sau 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu; từng khoản tín dụng phải hoàn trả theo 8 lần bằng nhau mỗi 3 tháng/lần bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 3 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của VIB từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 3.185.105.770 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các xe ô tô du lịch (9 chỗ ngồi trở xuống) nhãn hiệu Mitsubishi mới 100%, hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

a) Hợp đồng tín dụng số 03/2020/VCB - KHDN với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến phương án đầu tư cải tạo và nâng cấp trung tâm Daesco Đà Nẵng giai đoạn 1;
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng giám đốc Vietcombank trong từng thời kỳ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 301.225.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 301.225.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

b) Hợp đồng tín dụng số 38/2019/VCB-KHDN ngày 23 tháng 04 năm 2019, với các điều khoản sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.360.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến dự án: "Đầu tư nhận diện TT Ô tô Daesco Huế";
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng do bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 50.040.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 50.040.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo HĐTC máy móc thiết bị số 65/2017/VCB - ĐN ký ngày 06/10/2017, hợp đồng tài chính tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 61/2017/VCB - ĐN ký ngày 09/10/2017 và hợp đồng tài chính tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 43/2018/VCB - ĐN. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

c) Hợp đồng tín dụng số 11/2021/VCB-KHDN.TDHTL ngày 09/2/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.145.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án kho số 1 Thọ Quang giai đoạn 2;
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 333.451.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 163.560.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

d) Hợp đồng tín dụng số 64/2021/VCB-KHDN ngày 09/07/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.991.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến cải tạo trung tâm Daesco Đà Nẵng giai đoạn 2;
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 4.569.181.973 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.665.160.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	8.994.346.697	57.384.190.217
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.022.757.014	4.022.757.014
Phân phối lợi nhuận (đã điều chỉnh)	-	-	-	(4.750.000.000)	(4.750.000.000)
Số dư cuối năm trước	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	8.267.103.711	56.656.947.231
Số dư đầu năm nay	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	8.267.103.711	56.656.947.231
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(1.736.773.984)	(1.736.773.984)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.820.000.000)	(3.820.000.000)
Số dư cuối năm nay	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	2.710.329.727	51.100.173.247

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 002/2025/NQ - ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	(%)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	460.000.000	12,04%
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	3.360.000.000	87,96%

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	20.908.400.000	49,78	20.908.400.000	49,78
Các cổ đông khác	21.091.600.000	50,22	21.091.600.000	50,22
Tổng cộng	42.000.000.000	100	42.000.000.000	100



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

Số 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	42.000.000.000	42.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	327.546.160	188.044.560
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.360.000.000	4.200.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.360.000.000	4.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.228.976.800)	(4.060.498.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.228.976.800)	(4.060.498.400)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>458.569.360</u>	<u>327.546.160</u>
d) Cổ phiếu		
	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.135.393.520	4.135.393.520
	<u>4.135.393.520</u>	<u>4.135.393.520</u>
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Cam kết thuê hoạt động		
- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 36/HĐTD ngày 13/06/2017 tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế với diện tích 5.273,2 m ² để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng.		
- Công ty ký hợp đồng thuê lại đất số 01/2021/HĐTLĐ - TS ngày 28 tháng 04 năm 2021 giữa Công ty phát triển và Khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng với diện tích là 15.366 m ² để làm kho và khai thác cho thuê tại Số 10 Nguyễn Phục, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Với thời hạn thuê đến 30/01/2052. Tiền thuê đất trả hàng năm.		
- Công ty đang sử dụng diện tích đất 3.241,8 m ² tại địa chỉ số 495 Nguyễn Lương Bằng, phường Hiệp Hòa, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm với mục đích kinh doanh. Hiện tại đã hết thời hạn thuê đất và Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.		
b) Ngoại tệ các loại		
	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	65,24	2.001,05

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNGSố 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	686.060.622.515	663.952.415.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.958.722.902	37.164.390.682
	<u>731.019.345.417</u>	<u>701.116.806.501</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	619.339.571.522	612.857.231.321
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.568.790.807	33.530.564.910
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(254.860.349)	166.936.500
	<u>652.653.501.980</u>	<u>646.554.732.731</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.824.877	8.134.461
	<u>7.824.877</u>	<u>8.134.461</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.116.900.796	3.850.025.599
	<u>4.116.900.796</u>	<u>3.850.025.599</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.014.024	249.130.162
Chi phí nhân công	10.491.754.473	8.256.215.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.588.715.511	1.269.981.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.728.410.745	23.515.066.740
Chi phí khác bằng tiền	57.612.394.074	20.609.851.705
	<u>82.601.288.827</u>	<u>53.900.245.709</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNGSố 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.656.466	19.554.541
Chi phí nhân công	3.747.087.138	2.935.230.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.382.000	11.382.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.724.610	91.057.520
Chi phí khác bằng tiền	1.223.092.500	996.127.615
	5.038.942.714	4.053.352.307

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ bán ô tô	11.609.363.857	12.385.490.933
Tiền phạt thu được	24.800.000	-
Thu nhập khác	16.340.089	134.388.743
	11.650.503.946	12.519.879.676

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	106.913.491
Chi phí khác	3.813.907	32.662.794
	3.813.907	139.576.285

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.736.773.984)	5.146.888.007
Các khoản điều chỉnh tăng	132.000.000	319.758.285
- <i>Thu lao HĐQT</i>	132.000.000	177.000.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	-	142.758.285
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.604.773.984)	5.466.646.292
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	1.093.329.258
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	30.801.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	362.925.885	671.048.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(579.988.129)	(1.432.253.579)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(217.062.244)	362.925.885

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.736.773.984)	4.022.757.014
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.736.773.984)	4.022.757.014
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(414)	958

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.308.582.066	1.598.451.120
Chi phí nhân công	23.631.838.366	17.749.899.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.235.693.755	3.389.337.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.143.877.485	27.079.115.989
Chi phí khác bằng tiền	74.132.567.469	41.603.272.955
	130.452.559.141	91.420.076.968

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNGSố 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	12.259.120.636	-	-	12.259.120.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.931.852.333	-	-	58.931.852.333
	71.190.972.969	-	-	71.190.972.969
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	9.464.841.049	-	-	9.464.841.049
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.141.483.069	-	-	25.141.483.069
	34.606.324.118	-	-	34.606.324.118

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	85.937.783.245	3.073.912.973	-	89.011.696.218
Phải trả người bán, phải trả khác	5.784.965.011	-	-	5.784.965.011
Chi phí phải trả	4.162.758.855	-	-	4.162.758.855
	95.885.507.111	3.073.912.973	-	98.959.420.084

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNGSố 51 Phan Đăng Lưu - Phường Hòa Cường
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	84.285.891.075	5.253.897.973	-	89.539.789.048
Phải trả người bán, phải trả khác	4.757.934.692	-	-	4.757.934.692
Chi phí phải trả	93.809.826	-	-	93.809.826
	89.137.635.593	5.253.897.973	-	94.391.533.566

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác phát sinh trong năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thù lao thành viên HĐQT và Ban kiểm soát			
Phan Trung Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	630.901.362	60.000.000
Đàm Ngọc Bảo	Thành viên HĐQT/Giám đốc	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thơi	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Hoàng Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Vũ Thế Anh	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Trưởng ban BKS	36.000.000	25.400.000
Lý Thị Lệ Ninh	Trưởng ban BKS	-	10.600.000
Trần Thị Vân	Thành viên BKS	24.000.000	16.933.333
Phan Thị Hương	Thành viên BKS	-	7.066.667
Trần Thị Quyên	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc, người quản lý khác (không bao gồm thù lao HĐQT)			
Đàm Ngọc Bảo	Thành viên HĐQT/Giám đốc	410.279.442	453.829.549
Trần Hữu Thành	Phó Giám đốc	241.460.826	374.738.902
Nguyễn Thơi	Phó Giám đốc	317.570.991	343.049.549
Thái Thị Phương Nga	Người quản lý khác	190.360.865	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ thông báo điều chỉnh đơn giá thuê đất của Công ty Phát triển và Khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.878.318.952	3.516.038.684	637.719.732
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	643.130.247	515.586.300	(127.543.947)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.777.279.496	8.267.103.711	(510.175.785)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.359.461.251	5.146.888.007	(212.573.244)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.192.815.609	4.022.757.014	(170.058.595)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	971	840	(131)

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Thái Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2026